

CÔNG TY TNHH MTV HANEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		604,058,267,134	605,158,133,863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32,544,792,528	72,483,263,627
1. Tiền	111		32,544,792,528	72,483,263,627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	194,213,505,996	86,053,750,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		194,213,505,996	86,053,750,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301,201,412,828	368,412,376,410
1. Phải thu khách hàng	131	7	143,191,015,855	126,201,996,958
2. Trả trước cho người bán	132	8	98,185,045,615	67,593,645,222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	67,590,917,372	182,382,300,244
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,765,566,014)	(7,765,566,014)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	4,676,859,824	3,823,237,306
1. Hàng tồn kho	141		4,680,691,502	3,827,068,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,831,678)	(3,831,678)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,421,695,958	74,385,506,520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		916,972,621	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,300,475,902	14,803,416,142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	62,204,247,435	59,582,090,378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1,954,229,214,260	2,026,668,212,620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	13	562,487,245,243	694,134,337,185
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		858,544,818,322	990,191,910,264
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
4. Phải thu nội bộ dài hạn				
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác			1,000,000,000	1,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(297,057,573,079)	(297,057,573,079)
II. Tài sản cố định	220		940,246,830,667	881,779,130,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	30,913,858,728	32,983,525,179
- Nguyên giá	222		109,373,461,745	109,338,461,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,459,603,017)	(76,354,936,566)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	909,332,971,939	848,795,605,001
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		446,035,168,345	446,065,168,345
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	150,718,558,500	150,718,558,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	521,612,528,135	521,642,528,135
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	47,727,640,000	47,727,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	258	19	(274,023,558,290)	(274,023,558,290)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259	20	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,459,970,005	4,689,576,910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21	5,459,970,005	4,689,576,910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,558,287,481,394	2,631,826,346,483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND
 01/01/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,053,557,840,667	1,139,002,864,768
I. Nợ ngắn hạn	310		374,126,171,067	380,701,027,505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	103,147,233,502	48,303,171,813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	22,487,893,148	22,566,435,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	40,859,646	10,083,858,508
4. Phải trả người lao động	314	25	1,609,912,583	6,905,087,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,623,495,558	14,509,670,392
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	319	26	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			67,661,738,562	65,636,357,491
9. Phải trả ngắn hạn khác			81,829,591,096	106,112,150,082
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			91,851,620,227	104,659,684,093
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1,873,826,745	1,924,611,745
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		679,431,669,600	758,301,837,263
1. Phải trả người bán dài hạn	333		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dự án				
7. Phải trả dài hạn khác				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			623,633,223,948	702,503,391,611
9. Trái phiếu chuyển đổi				
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			55,798,445,652	55,798,445,652
12. Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,504,729,640,727	1,492,823,481,715
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	1,504,721,165,396	1,492,815,006,384
1. Vốn góp của chủ sở hữu			1,426,798,081,918	1,426,798,081,918
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1,426,798,081,918	1,426,798,081,918
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển				
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			77,923,083,478	66,016,924,466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước			(190,289,799,388)	(190,289,799,388)
- LNST chưa phân phối kỳ này			268,212,882,866	256,306,723,854
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8,475,331	8,475,331
1. Nguồn kinh phí	432		8,475,331	8,475,331
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,558,287,481,394	2,631,826,346,483

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02 - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123,597,215,700	291,407,791,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3,817,293,497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	123,597,215,700	287,590,497,900
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	112,206,026,519	268,656,943,193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,391,189,181	18,933,554,707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	82,138,068,784	522,771,855,130
7. Chi phí tài chính	22	35	61,715,832,810	205,224,486,910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	175,384,425,642
8. Chi phí bán hàng	24		2,492,683,811	14,322,746,278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,655,071,209	344,406,675,023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,665,670,135	(22,248,498,374)
11. Thu nhập khác	31		8,000,011	73,923,453,586
12. Chi phí khác	32		767,511,134	30,957,401,295
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	(759,511,123)	42,966,052,291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,906,159,012	20,717,553,917
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	-	-
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	-	(16,041,704,049)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,906,159,012	36,759,257,966

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,391,152,456	20,717,553,917
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,104,685,269	6,746,606,988
- Các khoản dự phòng	03		-	282,841,496,661
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			4,337,931,461
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77,328,023,766)	(489,735,414,872)
- Chi phí lãi vay	06		58,784,805,419	175,384,425,642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,047,380,622)	292,599,797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		189,352,547,136	783,169,821,652
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(719,958,184)	21,866,810,579
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,301,924,445	(650,022,797,082)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,832,272,080)	2,854,841,744
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58,784,805,419)	(120,210,575,808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,664,043,926)	(103,555,568,501)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51,659,091)	(71,111,955,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142,554,352,259	(136,716,822,955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60,012,859,599)	(46,460,971,550)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác				(148,500,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác				249,819,670,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				(21,500,000,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30,000,000	564,144,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,328,023,766	18,576,662,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,345,164,167	616,079,360,814
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		129,929,804,534	491,140,898,834
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				(223,166,886)
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(221,608,036,063)	(1,280,763,361,108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91,678,231,529)	(789,845,629,160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		68,221,284,897	(310,483,091,301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158,537,013,627	385,722,105,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(255,750,857)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>226,758,298,524</u>	<u>74,983,263,627</u>

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Hanel là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Quyết định số 8733/QĐ-TCCQ ngày 17/12/1984 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/10/2010 và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 16/06/2011. Vốn điều lệ theo đăng ký là 1.136.600.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 7844/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Hanel, vốn điều lệ của Công ty là 1.983.550.000.000 đồng, giá trị vốn điều lệ của Công ty được bổ sung trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày được phê duyệt vốn điều lệ mới theo quy định.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất phần mềm, xuất nhập khẩu và ủy thác nhập khẩu cho đơn vị kinh tế khác.

- Kinh doanh hàng hóa viễn thông, điện tử, máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất bản phần mềm; Kinh doanh;
- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim), ghi âm, truyền dẫn số mặt đất;
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Lập trình máy vi tính; thiết kế website, báo điện tử, tạp chí; Xuất bản báo điện tử; Hoạt động dịch vụ cung cấp thông tin;
- Sản xuất chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống; Sản xuất sợi, vải dệt và hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất trang phục; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy;
- In, sao chép bản ghi các loại; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác;
- Sản xuất kim loại; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị, vũ khí, đạn dược);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Sản xuất thiết bị điện; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Công nghiệp chế biến, chế tạo;
- Bán buôn, bán lẻ máy móc, thiết bị, phụ tùng máy, vật tư, nguyên liệu dùng trong các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, hàng hải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Hoạt động kiến trúc (7110) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (7120);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Quảng cáo và nghiên cứu thị trường; Tư vấn, môi giới, định giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Vận tải đường thủy; Đại lý dịch vụ vận tải hàng không;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải; Dịch vụ chuyển phát; Giáo dục nghề nghiệp; Đào tạo cao đẳng (chỉ được hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xuất nhập khẩu và ủy thác nhập khẩu cho các đơn vị kinh tế khác;
- Và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Việt Nam đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với sản phẩm dầu nhờn, theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng xăng và dầu diesel, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với các sản phẩm còn lại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ suy giảm giá trị hàng tồn kho so với giá ghi sổ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước gồm có chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm cháy nổ, công cụ dụng cụ phân bổ dưới 1 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa và công cụ dụng cụ phân bổ có thời hạn 2 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong năm là các chi phí trích trước về chi phí cho các dự án của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,724,306,593	1,949,152,265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,820,485,935	70,534,111,362
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	32,544,792,528	72,483,263,627

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9,310,812,247	21,371,646,498
Ban quản lý dự án 4 - Tổng Cục đường bộ	129,416,730	16,138,171,000
Trần Quý Thái	1,193,789,000	1,193,789,000
Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	593,600,000	593,600,000
TRD CARIBE CHAIN OF STORES	3,511,802,118	-
Trung tâm Internet Việt Nam	-	1,702,028,940
Sở Ngoại Vụ thành phố Hà Nội	1,274,900,000	-
Các đối tượng khác	2,607,304,399	1,744,057,558
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133,880,203,608	104,830,350,460
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel	125,399,954,017	95,912,357,406
Công ty Cổ phần Hanel Mobile	6,909,546,180	7,142,266,980
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Hanel	1,300,735,778	1,544,578,441
Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel	269,967,633	231,147,633
c) Phải thu của khách hàng dài hạn	858,544,818,322	990,191,910,264
Xuất khẩu máy tính sang Cuba	858,544,818,322	990,191,910,264

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	86,932,261	-	89,433,182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,600,578,741	-	3,424,574,401	-
Thành phẩm	721,799,801	-	-	-
Hàng hóa	1,271,380,699	(3,831,678)	313,061,401	(3,831,678)
Cộng	4,680,691,502	(3,831,678)	3,827,068,984	(3,831,678)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	66,074,332,581	31,046,961,056	11,354,207,726	862,960,382	109,338,461,745
Tăng trong năm	-	35,000,000	-	-	35,000,000
- Đầu tư, XDCB	-	35,000,000	-	-	35,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm nguyên giá	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>					
Tại ngày 30/06/2015	66,074,332,581	31,081,961,056	11,354,207,726	862,960,382	109,373,461,745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	39,489,517,516	29,971,410,793	6,372,684,922	521,323,335	76,354,936,566
Khấu hao trong năm	1,167,524,136	-	829,246,350	107,895,965	2,104,666,451
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	40,657,041,652	29,971,410,793	7,201,931,272	629,219,300	78,459,603,017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	26,584,815,065	1,075,550,263	4,981,522,804	341,637,047	32,983,525,179
Tại ngày 30/06/2015	25,417,290,929	1,110,550,263	4,152,276,454	233,741,082	30,913,858,728

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	916,972,621	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	118,188,000	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	364,171,286	-
Các khoản khác	434,613,335	-
b) Dài hạn	5,459,970,005	4,689,576,910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3,046,867,097	3,668,769,120
Các khoản khác	2,413,102,908	1,020,807,790

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	103,147,233,502	48,303,171,813
Top Victory Investments Limited	58,716,266,767	22,953,096,435
Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel	5,562,906,580	9,248,982,970
Công ty CP Tự động hoá và Cơ khí Điện tử HANEL	618,169,000	3,737,060,000
Công ty CP Sản xuất điện tử công nghệ cao Hanel	2,664,846,861	3,340,373,231
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Hanel	579,320,000	2,642,100,000
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng CCIC Hà nội	209,216,300	1,068,016,242
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel		-
Cty ĐTPT Hạ tầng đô thị	638,613,178	638,613,178
Công ty đầu tư XD Hà nội	630,198,983	630,198,983
Công ty cổ phần dịch vụ Khu công nghiệp Hanel	178,419,607	582,121,958
Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị Bắc Việt	29,660,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel	625,766,375	-
MMD Singapore PTE., LTD	2,569,928,891	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	493,580,960	3,462,608,816

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	30/06/2015
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế thu nhập cá nhân		40,859,645
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10,083,858,508	-
Cộng	10,083,858,508	40,859,645
b) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59,526,346,856	62,190,390,782
Các khoản khác	55,743,522	13,856,653
Cộng	59,582,090,378	62,204,247,435

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	91,851,620,227	91,851,620,227	104,659,684,093	104,279,684,093
Ngân hàng TMCP Quân đội	42,256,936,133	42,256,936,133	39,999,999,999	39,999,999,999
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoà	-	-	14,685,000,000	14,685,000,000
Công ty TNHH DEHACO	40,124,684,094	40,124,684,094	40,124,684,094	40,124,684,094
Công ty CP Sản xuất điện tử công nghệ cao Hanel	8,500,000,000	8,500,000,000	8,500,000,000	8,500,000,000
Công ty CP Dịch vụ điện tử Hanel	600,000,000	600,000,000	600,000,000	600,000,000
Công ty CP đầu tư và đào tạo dạy nghề Hanel	370,000,000	370,000,000	370,000,000	370,000,000
Vay các cá nhân	-	-	380,000,000	-
Cộng	91,851,620,227	91,851,620,227	104,659,684,093	104,279,684,093

13. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	1,390,931,982,238	-	32,410,078,270	81,979,210,910	1,505,321,271,418
Lãi trong năm	-	-	-	20,717,553,917	20,717,553,917
Phân phối lợi nhuận	-	29,277,868,853	-	(43,143,850,839)	(13,865,981,986)
Tăng/(Giảm) khác theo TT 220	59,963,507,838	(29,277,868,853)	(32,410,078,270)	-	(1,724,439,285)
Tăng/(Giảm) khác	(24,097,408,158)	-	-	6,464,010,478	(17,633,397,680)
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,426,798,081,918	-	-	66,016,924,466	1,492,815,006,384
Lãi trong kỳ	-	-	-	11,906,159,012	11,906,159,012
Số dư tại ngày 30/06/2015	1,426,798,081,918	-	-	77,923,083,478	1,504,721,165,396

14. **DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	110,622,215,215	277,849,045,274
Doanh thu bán sản phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,975,000,485	13,558,746,123
Cộng	123,597,215,700	291,407,791,397

15. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa, thành phẩm	110,081,774,147	269,947,172,532
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2,124,252,372	2,401,847,434
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	(10,074,861,073)
Cộng	112,206,026,519	262,274,158,893

16. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,576,460,574	146,458,872,611
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,340,309,600	19,132,132,064
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	103,382,946
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57,221,298,610	357,077,467,509
Cộng	82,138,068,784	522,771,855,130

17. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,576,460,574	175,384,425,642
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4,414,386,027
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	23,226,868,712
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	57,221,708,807	2,198,806,529
Cộng	61,715,832,810	205,224,486,910

18. LỢI NHUẬN KHÁC

Thu nhập khác

	01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định		204,193,716
Hỗ trợ kinh phí cho sản xuất kinh doanh		26,102,013,333
Lãi phạt chậm trả		30,780,530,931
Thu nhập khác	8,000,011	16,836,715,606
Cộng	8,000,011	73,923,453,586

Chi phí khác

Chi phí thanh lý tài sản		847,398,177
Giá trị căn hộ tái định cư		
Chi phí khác	767,511,134	20,262,649,381
Cộng	767,511,134	21,110,047,558

Lợi nhuận khác

	(759,511,123)	52,813,406,028
--	----------------------	-----------------------

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	11,906,159,012	20,717,553,917
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(21,340,309,600)	(25,437,335,509)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	21,340,309,600	26,564,258,812
- Cổ tức, Lợi nhuận được chia	21,340,309,600	19,132,132,064
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (i)	-	(75,112,103,611)
- Chuyển lỗ năm 2014	-	82,544,230,359
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	1,126,923,303
Thu nhập chịu thuế	(9,434,150,588)	(4,719,781,592)
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



Nguyễn Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Lữ Thị Khánh Trân
Phó phòng Kế toán

Đỗ Thị Mai Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2015